

NGHIÊN CỨU SINH KẾ DỰA VÀO DU LỊCH CỦA
HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ TỈNH HÒA BÌNH

Nguyễn Thị Thủy¹, Võ Thị Hoài Sen²
Ngô Thị Tâm³

Tóm tắt

Trong những năm gần đây, du lịch tỉnh Hòa Bình phát triển nhanh chóng với nhiều loại hình thu hút lượng khách ngày càng tăng. Tuy nhiên, các hộ dân tộc thiểu số tại địa phương này - dù sở hữu nhiều tiềm năng văn hóa và tài nguyên thiên nhiên - vẫn đối mặt với nhiều thách thức về sinh kế, thu nhập bấp bênh và cơ hội phát triển kinh tế hạn chế. Do đó, nghiên cứu sinh kế dựa vào du lịch của các hộ dân tộc thiểu số tại tỉnh Hòa Bình là cần thiết nhằm tìm ra cách thức cải thiện đời sống và phát triển bền vững cho cộng đồng. Mục tiêu của nghiên cứu là đánh giá tác động của hoạt động du lịch đối với sinh kế của các hộ dân tộc thiểu số, đồng thời đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sinh kế từ du lịch. Nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp kết hợp định tính và định lượng dựa trên khung sinh kế bền vững. Dữ liệu được thu thập từ 242 người đại diện cho các hộ dân tộc thiểu số tại tỉnh Hòa Bình, tất cả đều là các hộ đã và đang tham gia vào hoạt động du lịch như cung cấp dịch vụ lưu trú, hướng dẫn viên, bán sản phẩm thủ công và tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc tham gia hoạt động du lịch mang lại tác động tích cực đến sinh kế của các hộ dân tộc thiểu số thông qua việc tăng thu nhập, cải thiện cơ sở vật chất và thúc đẩy sự gắn kết cộng đồng. Nghiên cứu cũng chỉ ra các khó khăn như thiếu vốn, kỹ năng và cạnh tranh gay gắt, đồng thời đưa ra các giải pháp thiết thực nhằm cải thiện sinh kế từ du lịch một cách bền vững.

Từ khóa: Sinh kế, du lịch, dân tộc thiểu số, Hòa Bình.

RESEARCH ON TOURISM-BASED LIVELIHOODS OF ETHNIC
MINORITY HOUSEHOLDS IN HOA BINH PROVINCE

Abstract

In recent years, tourism in Hoa Binh province has developed rapidly, with many forms attracting an increasing number of visitors. However, ethnic minority households in this locality - despite possessing many cultural potentials and natural resources - still face many challenges in terms of livelihoods, unstable incomes, and limited economic development opportunities. Therefore, it is necessary to study the tourism-based livelihoods of ethnic minority households in Hoa Binh province to find ways to improve their lives and develop sustainably for the community. The objective of the study is to assess the impact of tourism activities on the livelihoods of ethnic minority households and propose solutions to improve the effectiveness of tourism-based livelihoods. The study was conducted using a combination of qualitative and quantitative methods based on the sustainable livelihoods framework. Data were collected from 242 ethnic minority households in Hoa Binh province, all of whom have been involved in tourism activities such as providing accommodation, tour guides, selling handicrafts, and organizing ecotourism activities. The results of the study show that participation in tourism activities has a positive impact on the livelihoods of ethnic minority households through increased income, improved infrastructure, and community cohesion. The study also points out difficulties such as lack of capital, skills, and fierce competition and offers practical solutions to improve livelihoods from tourism in a sustainable way.

Keywords: Livelihood, tourism, ethnic minorities, Hoa Binh.

JEL classification: L8, L83, J15.

DOI: 10.63767/TCKT.33.2025.72.91

1. Giới thiệu

Du lịch ngày càng khẳng định vai trò là trụ cột quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế

của nhiều quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Du lịch với đặc trưng gắn liền với điểm đến cụ thể không chỉ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

mà còn góp phần giảm nghèo (Cavin và cộng sự, 2024; Huang và cộng sự, 2024). Khách du lịch khi đến tham quan không chỉ tiêu dùng các dịch vụ thương mại mà còn tạo ra nguồn thu nhập đáng kể cho người dân địa phương thông qua việc sử dụng các dịch vụ lưu trú, ẩm thực, sản phẩm thủ công truyền thống (Bires và Raj, 2020). Chính vì vậy, du lịch mở ra cơ hội tạo việc làm, tăng thu nhập và lan tỏa lợi ích kinh tế đến những khu vực nghèo, đặc biệt là các hộ dân tộc thiểu số (DTTS).

Hòa Bình là địa phương có nhiều cộng đồng DTTS như Mường, Thái, Tày, H'Mông... Mỗi dân tộc mang trong mình những bản sắc văn hóa riêng biệt, từ trang phục truyền thống, ngôn ngữ, lễ hội, đến các tập quán sinh hoạt gắn bó mật thiết với thiên nhiên và sản xuất nông nghiệp. Người Mường, dân tộc chiếm tỷ lệ lớn nhất tại tỉnh, nổi bật với các giá trị văn hóa độc đáo như hát xẩm, múa rối nước và các phong tục cưới hỏi đặc sắc. Sự giao thoa giữa văn hóa truyền thống và cảnh quan thiên nhiên phong phú đã tạo nên tiềm năng lớn để phát triển các loại hình du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và du lịch văn hóa. Tuy nhiên, thực tế cho thấy các hộ DTTS tại Hòa Bình chưa thể khai thác hiệu quả những lợi thế sẵn có này. Nhiều hộ vẫn đối mặt với khó khăn như thiếu vốn đầu tư, hạn chế kỹ năng, kinh nghiệm và gặp trở ngại trong việc tiếp cận thị trường. Cơ sở hạ tầng ở một số khu vực DTTS còn yếu kém, làm giảm khả năng thu hút du khách và phát triển dịch vụ du lịch. Vì thế, nghiên cứu sinh kế dựa vào du lịch trở thành nhu cầu cấp thiết, nhằm tìm ra hướng đi bền vững giúp người DTTS vừa cải thiện đời sống kinh tế, vừa bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa đặc sắc của mình.

Từ đó, nghiên cứu đặt ra câu hỏi: Làm thế nào để các hộ DTTS tại tỉnh Hòa Bình có thể khai thác du lịch như một phương thức sinh kế bền vững? Liệu hoạt động du lịch có thực sự mang lại thu nhập ổn định, cải thiện điều kiện sống và nâng cao vị thế kinh tế - xã hội cho cộng đồng DTTS hay không? Việc giải quyết những câu hỏi này là cơ sở khoa học và thực tiễn để đề xuất các giải pháp thiết thực có tính ứng dụng vào thực tiễn tại địa phương. Mục tiêu của nghiên cứu là đánh giá tác động của hoạt động du lịch đối với sinh kế của các hộ DTTS tại tỉnh Hòa Bình. Bên cạnh đó, nghiên cứu đề xuất

các giải pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả sinh kế từ du lịch, hướng tới cải thiện thu nhập, nâng cao đời sống và gìn giữ giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng DTTS tại địa phương.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Khung sinh kế bền vững

Khái niệm về Khung sinh kế bền vững (Sustainable Livelihoods Framework - SLF) xuất phát từ những năm 1990, đặc biệt gắn liền với công trình của Robert Chambers và Gordon Conway (1992). Theo đó, sinh kế bền vững là: Một sinh kế bao gồm khả năng, tài sản (dự trữ, nguồn lực, quyền tiếp cận) và các hoạt động cần thiết để đảm bảo cuộc sống. Sinh kế được coi là bền vững khi có thể đối phó và phục hồi sau những cú sốc, duy trì hoặc nâng cao khả năng và tài sản, đồng thời mang lại lợi ích ròng cho các sinh kế khác ở cả cấp độ địa phương và toàn cầu, trong ngắn hạn và dài hạn.

SLF ban đầu được thiết kế như một cách tiếp cận thực tế để hỗ trợ các hộ gia đình - đặc biệt là ở khu vực nông thôn — tận dụng các tài sản sẵn có nhằm đảm bảo sinh kế và giảm nghèo. Nó bao gồm 5 loại tài sản sinh kế chính:

- Vốn nhân lực (Human capital): Kỹ năng, kiến thức, sức khỏe.
- Vốn xã hội (Social capital): Mọi quan hệ xã hội, mạng lưới hỗ trợ.
- Vốn tự nhiên (Natural capital): Đất đai, tài nguyên thiên nhiên.
- Vốn vật chất (Physical capital): Cơ sở hạ tầng, thiết bị sản xuất.
- Vốn tài chính (Financial capital): Thu nhập, tín dụng, tiết kiệm.

Khung sinh kế bền vững của DFID (1999) bao gồm 6 thành phần chính nhằm phân tích và cải thiện sinh kế của cộng đồng. Bối cảnh dễ tổn thương (Vulnerability Context), mô tả các yếu tố bên ngoài như xu hướng dài hạn (dân số, kinh tế), cú sốc (thiên tai, dịch bệnh), và tính thời vụ ảnh hưởng đến sinh kế của người dân. Tài sản sinh kế (Livelihood Assets), bao gồm 5 loại tài sản: vốn nhân lực (kỹ năng, sức khỏe), vốn xã hội (mạng lưới hỗ trợ), vốn tự nhiên (đất đai, tài nguyên), vốn vật chất (cơ sở hạ tầng, thiết bị), và vốn tài chính (thu nhập, tín dụng). Các tài sản này là nền tảng để xây dựng Chiến lược sinh kế (Livelihood

Strategies) - tức là cách người dân kết hợp các nguồn lực để tạo ra thu nhập và cải thiện cuộc sống. Kết quả đạt được sẽ thể hiện ở Kết quả sinh kế (Livelihood Outcomes) như tăng thu nhập, cải thiện an sinh, đảm bảo an ninh lương thực và bảo vệ môi trường. Quá trình này chịu tác động từ Cấu trúc và thể chế (Transforming Structures and Processes), bao gồm chính sách, luật pháp, thị trường và tổ chức địa phương, giúp thúc đẩy hoặc cản trở việc tiếp cận tài sản và cơ hội sinh kế. Khả năng tiếp cận và ảnh hưởng (Influence and Access) - phần này xác định ai có quyền kiểm soát tài sản và tiếp cận cơ hội kinh tế, qua đó tạo nên sự chênh lệch về sinh kế giữa các nhóm dân cư. Khung sinh kế này giúp hiểu rõ mối liên hệ giữa tài sản, chiến lược và kết quả sinh kế, đồng thời nhấn mạnh vai trò của bối cảnh chính sách và thị trường trong việc định hình sinh kế bền vững.

2.2. Các thành phần chính trong khung sinh kế bền vững

Theo DFID (1999), khung sinh kế bền vững gồm các thành tố sau:

Tài sản sinh kế

Tài sản sinh kế là những nguồn lực mà hộ gia đình hoặc cộng đồng có thể dựa vào để xây dựng và duy trì sinh kế. DFID (1999) chia tài sản sinh kế thành năm loại chính: vốn nhân lực (sức khỏe, trình độ học vấn, kỹ năng nghề nghiệp); vốn xã hội (quan hệ xã hội, sự gắn kết cộng đồng, niềm tin và hợp tác); vốn tự nhiên (đất đai, nước, rừng, nguồn lợi sinh thái); vốn vật chất (cơ sở hạ tầng, thiết bị sản xuất, nhà ở, phương tiện đi lại) và vốn tài chính (tiền mặt, tín dụng, tiết kiệm). Những hộ gia đình có nhiều loại tài sản và biết cách kết hợp chúng hiệu quả sẽ có khả năng thích ứng tốt hơn trước những cú sốc và biến đổi kinh tế - xã hội.

Chiến lược sinh kế

Chiến lược sinh kế là những lựa chọn và hành động mà các hộ gia đình thực hiện để tận dụng tài sản sinh kế, tạo thu nhập và cải thiện cuộc sống. Các hộ dân có thể lựa chọn chiến lược đa dạng hóa nguồn thu nhập như kết hợp giữa sản xuất nông nghiệp, dịch vụ du lịch và buôn bán nhỏ lẻ. Một số hộ chọn cách di cư lao động để gửi tiền về nhà hoặc chuyển đổi mô hình sản xuất thích ứng với biến đổi khí hậu. Việc xây dựng chiến lược phù hợp giúp hộ gia đình tận dụng tối đa

nguồn lực sẵn có, tăng khả năng chống chịu trước rủi ro và tối ưu hóa kết quả sinh kế.

Kết quả sinh kế

Kết quả sinh kế là những thành quả mà hộ gia đình đạt được từ việc triển khai các chiến lược sinh kế. Những kết quả mong muốn bao gồm: tăng thu nhập, cải thiện phúc lợi (sức khỏe tốt hơn, tiếp cận giáo dục và dịch vụ công cộng tốt hơn), đảm bảo an ninh lương thực, giảm tính dễ tổn thương, tăng cường khả năng phục hồi trước rủi ro và gìn giữ tài nguyên môi trường. Kết quả sinh kế tích cực giúp người dân nâng cao chất lượng cuộc sống, giảm nghèo và xây dựng nền tảng sinh kế bền vững hơn cho tương lai.

Bối cảnh dễ tổn thương

Bối cảnh dễ tổn thương đề cập đến những yếu tố bên ngoài ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế của người dân nhưng nằm ngoài khả năng kiểm soát của họ. Bao gồm xu hướng dài hạn (biến đổi dân số, suy thoái tài nguyên, thay đổi công nghệ), cú sốc đột ngột (thiên tai, dịch bệnh, khủng hoảng kinh tế) và tính thời vụ (biến động giá cả, sản lượng mùa vụ, cơ hội việc làm). Các hộ dân tộc thiểu số ở vùng cao, nơi hạ tầng yếu kém và phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp truyền thống, thường dễ bị tổn thương trước những yếu tố này. Việc nhận diện bối cảnh dễ tổn thương là bước quan trọng để xây dựng chiến lược sinh kế phù hợp, giúp hộ gia đình giảm thiểu rủi ro và nâng cao khả năng phục hồi.

Thể chế và chính sách hỗ trợ

Thể chế và chính sách hỗ trợ đóng vai trò quyết định trong việc định hình sinh kế của các hộ dân. Bao gồm cấu trúc quản lý (chính quyền địa phương, tổ chức phi chính phủ, doanh nghiệp tư nhân), chính sách và luật pháp (quyền sử dụng đất, chính sách hỗ trợ nông nghiệp, du lịch cộng đồng), và quy trình xã hội (phong tục, tập quán văn hóa, quy chuẩn cộng đồng). Hệ thống thể chế và chính sách này tác động đến quyền tiếp cận tài sản, định hướng chiến lược sinh kế và quyết định ai hưởng lợi từ các cơ hội phát triển. Đối với các hộ dân tộc thiểu số, việc có sự hỗ trợ từ chính sách phát triển du lịch cộng đồng và cải thiện hạ tầng sẽ giúp họ dễ dàng tham gia vào chuỗi giá trị du lịch, từ đó nâng cao hiệu quả sinh kế và bảo tồn văn hóa bản địa.

2.3. Các nghiên cứu liên quan

Các nghiên cứu trong nước về sinh kế của các hộ dân tộc thiểu số đã đạt được một số kết quả nhất định. Nguyễn Văn Toàn, Trương Tấn Quân, và Trần Văn Quảng (2012) đã đánh giá tác động của Chương trình 135, cho thấy những cải thiện đáng kể trong sinh kế của các hộ dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, những nghiên cứu này tập trung chủ yếu vào các chương trình hỗ trợ phát triển cơ bản, như hạ tầng và sản xuất nông nghiệp truyền thống, mà chưa đầy đủ trong việc phân tích tác động của các yếu tố phi vật chất như văn hóa và xã hội trong việc nâng cao sinh kế của các cộng đồng này. Ngoài ra, các nghiên cứu như của Cà Thị Sỏi và Phạm Thanh Lan (2020) cũng chỉ ra sự tập trung chủ yếu vào nguồn lực sinh kế, nhưng chưa đủ nghiên cứu về vai trò của du lịch cộng đồng như một phương thức bền vững giúp cải thiện thu nhập cho các hộ dân tộc thiểu số. Đặc biệt, các nghiên cứu chỉ ra tiềm năng của du lịch cộng đồng để tăng cường sinh kế, nhưng thiếu nghiên cứu chuyên sâu về sự đóng góp cụ thể của ngành này trong bối cảnh khu vực Hòa Bình.

Trong nghiên cứu về sinh kế dựa vào du lịch, Bùi Văn Tuấn (2019) chỉ ra những cơ hội và thách thức của du lịch cộng đồng tại khu vực Hòa Bình, tuy nhiên, việc phát triển du lịch cộng đồng chưa thực sự được nghiên cứu một cách toàn diện, đặc biệt là tác động lâu dài đến sinh kế của người dân. Nghiên cứu của Nguyễn Đức Khiêm (2021) về phát triển du lịch cộng đồng tại Vĩnh Phúc đã làm nổi bật những lợi ích từ du lịch nhưng lại chưa làm rõ các yếu tố đặc thù như văn hóa địa phương hay cơ chế quản lý bền vững cần thiết cho vùng dân tộc thiểu số ở Hòa Bình. Ngoài ra, các nghiên cứu như của Lê Thị Tố Quyên (2023) về tác động của du lịch đến sinh kế tại An Giang đã chỉ ra mối quan hệ chặt chẽ giữa vốn con người, tài chính, và du lịch, nhưng thiếu nghiên cứu so sánh với các khu vực miền núi phía Bắc, nơi có điều kiện sinh kế tương tự nhưng mang những yếu tố văn hóa và địa phương khác biệt. Các nghiên cứu như của Trần Hương Giang và cộng sự (2023) về Tây Nguyên cũng chỉ tập trung vào các yếu tố tác động đến sinh kế cho người dân di cư, mà chưa đặc biệt giải quyết sinh kế của các hộ dân tộc thiểu số cố định, đặc biệt là tại Hòa Bình.

Nghiên cứu của Turner (2012) về nông dân H'Mông tại vùng cao phía Bắc Việt Nam đã chỉ ra những ảnh hưởng từ các chính sách can thiệp của nhà nước, nhưng lại thiếu sự so sánh với các nhóm dân tộc khác, chẳng hạn như các dân tộc tại Hòa Bình. Nghiên cứu của Islam và Sato (2013) về sinh kế phụ thuộc vào rừng cũng cho thấy những tác động tiêu cực từ việc bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, nhưng không cung cấp đủ thông tin về vai trò của các chiến lược phi nông nghiệp như du lịch cộng đồng trong việc hỗ trợ sinh kế. Mao và cộng sự (2020) nghiên cứu về chiến lược sinh kế của dân tộc thiểu số Tujia và Miao tại Trung Quốc chỉ ra mối liên hệ giữa vốn sinh kế và lựa chọn chiến lược sinh kế, tuy nhiên, không áp dụng cho trường hợp cụ thể tại Việt Nam hoặc các dân tộc tại Hòa Bình. Jani (2022) và Helliker và cộng sự (2022) cũng đã chỉ ra tác động của các chương trình bảo tồn đến sinh kế, nhưng chưa làm rõ vai trò của du lịch cộng đồng như một phương thức bền vững cho các dân tộc thiểu số, đặc biệt trong bối cảnh văn hóa và xã hội của Việt Nam.

Zhang và cộng sự (2024) nghiên cứu về mô hình sinh kế của các hộ nông dân di dời tại Quý Châu, Trung Quốc, nhưng không xem xét bối cảnh sinh kế của các cộng đồng dân tộc thiểu số Việt Nam. Tương tự, các nghiên cứu nước ngoài khác như của CAMPFIRE tại Zimbabwe chưa đề cập trực tiếp đến các dân tộc thiểu số ở Hòa Bình hay các yếu tố văn hóa và xã hội của Việt Nam. Tất cả các nghiên cứu trên đều chỉ ra những khoảng trống lớn trong việc đánh giá sinh kế dựa vào du lịch cộng đồng cho các dân tộc thiểu số tại Hòa Bình, nơi mà văn hóa và yếu tố địa phương đóng vai trò quan trọng nhưng chưa được nghiên cứu một cách sâu sắc.

Các nghiên cứu trong nước và quốc tế đã chỉ ra rằng sinh kế của cộng đồng dân tộc thiểu số, đặc biệt trong các vùng miền núi, vẫn còn nhiều hạn chế do thiếu nguồn lực và cơ hội phát triển. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, du lịch cộng đồng được xem như một hướng đi tiềm năng để cải thiện sinh kế và tăng cường sự phát triển bền vững. Các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung vào tác động của du lịch cộng đồng ở những vùng khác nhưng ít được chú trọng tại Hòa Bình, một tỉnh với nhiều tiềm năng du lịch và đặc điểm dân tộc đa

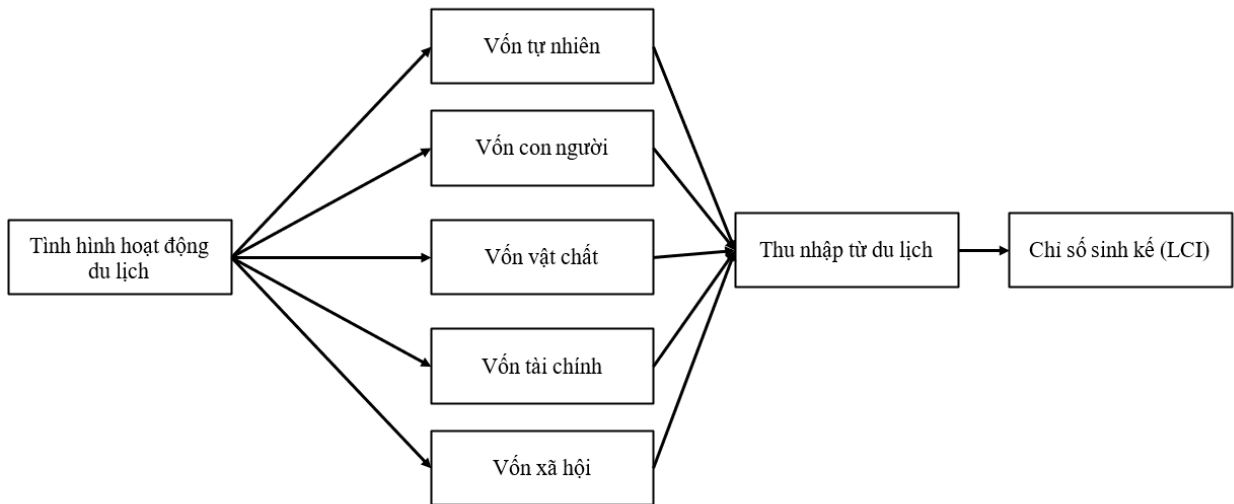
dạng. Do đó, việc nghiên cứu về sinh kế dựa vào du lịch tại tỉnh Hòa Bình không chỉ giúp làm sáng tỏ những cơ hội, thách thức và tiềm năng của du lịch cộng đồng mà còn đóng góp vào việc phát triển bền vững sinh kế cho cộng đồng dân tộc thiểu số.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

Hình 1 mô tả mô hình phân tích mối quan hệ giữa hoạt động du lịch và sinh kế của hộ dân tộc thiểu số thông qua năm loại vốn sinh kế chính: vốn tự nhiên, vốn con người, vốn vật chất, vốn tài chính và vốn xã hội. Mô hình này dựa trên Khung sinh kế bền vững (của DFID, nhấn mạnh rằng hoạt động du lịch không chỉ tác động trực

tiếp đến thu nhập của hộ dân mà còn ảnh hưởng gián tiếp đến các nguồn lực sinh kế. Cụ thể, tình hình hoạt động du lịch tạo ra những thay đổi trong việc tiếp cận và sử dụng các loại vốn sinh kế, từ đó góp phần cải thiện thu nhập của hộ gia đình. Thu nhập này tiếp tục tác động đến chỉ số sinh kế, đại diện cho mức độ ổn định và bền vững trong sinh kế của họ. Mô hình giúp lý giải cách thức du lịch trở thành một công cụ kinh tế, không chỉ cải thiện đời sống mà còn tạo nền tảng cho sự phát triển sinh kế dài hạn thông qua việc tăng cường các nguồn vốn thiết yếu.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Giả thuyết 1 (H1): *Mức độ tham gia vào du lịch có ảnh hưởng tích cực đến thu nhập của hộ gia đình.*

Tham gia vào các hoạt động du lịch, bao gồm du lịch cộng đồng, du lịch nông thôn, hoặc các dịch vụ du lịch khác, góp phần quan trọng vào việc nâng cao thu nhập của hộ gia đình. Nghiên cứu của Tran và Pham (2025) chỉ ra rằng các hộ gia đình tham gia vào các hoạt động du lịch có khả năng gia tăng thu nhập nhờ vào sự gia tăng nhu cầu của khách du lịch. Các mô hình du lịch cộng đồng và du lịch nông thôn giúp tạo ra các nguồn thu nhập phụ từ các dịch vụ như lưu trú, hướng dẫn viên, và bán sản phẩm thủ công, từ đó nâng cao thu nhập cho các hộ gia đình.

Nguồn: Tác giả đề xuất

Giả thuyết 2 (H2): *Vốn tự nhiên (diện tích đất canh tác, chất lượng đất) có ảnh hưởng đến chiến lược sinh kế của hộ gia đình.*

Vốn tự nhiên, bao gồm diện tích đất canh tác và chất lượng đất, đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định chiến lược sinh kế của các hộ gia đình. Nghiên cứu của Tran và Pham (2025) chỉ ra rằng các hộ gia đình có diện tích đất rộng và chất lượng đất tốt thường duy trì các hoạt động nông nghiệp và dễ dàng kết hợp với các mô hình du lịch nông nghiệp và du lịch sinh thái. Ngoài ra, nghiên cứu của Nguyen và cộng sự (2023) chỉ ra rằng việc sở hữu tài nguyên đất canh tác chất lượng cao giúp các hộ gia đình duy trì và phát triển các sản phẩm nông nghiệp, từ đó cung cấp nguồn

cung cấp thực phẩm cho du khách và tạo điều kiện phát triển du lịch sinh thái.

Giả thuyết 3 (H3): *Vốn con người (trình độ học vấn, kỹ năng lao động) có ảnh hưởng tích cực đến mức độ tham gia vào du lịch.*

Trình độ học vấn và kỹ năng lao động là những yếu tố quan trọng quyết định khả năng tham gia của các hộ gia đình vào các hoạt động du lịch. Các nghiên cứu của Tran và Pham (2025) khẳng định rằng các hộ gia đình có trình độ học vấn cao hơn và kỹ năng lao động tốt sẽ dễ dàng tham gia vào các công việc liên quan đến du lịch, như hướng dẫn viên, phục vụ du khách, hoặc tạo ra các sản phẩm du lịch độc đáo. Nghiên cứu của Nguyen và cộng sự (2023) chỉ ra rằng vốn con người, bao gồm trình độ học vấn và kỹ năng, đóng vai trò quan trọng trong việc tham gia vào du lịch bền vững.

Giả thuyết 4 (H4): *Vốn vật chất (tài sản gia đình, cơ sở hạ tầng) có tác động đến sự tham gia của hộ gia đình vào các hoạt động du lịch.*

Tài sản vật chất, bao gồm nhà cửa, phương tiện di chuyển và cơ sở hạ tầng, đóng vai trò quan trọng trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ gia đình tham gia vào các hoạt động du lịch như lưu trú, dịch vụ du lịch. Các nghiên cứu của Tran và Pham (2025) khẳng định rằng các hộ gia đình có tài sản vật chất tốt, như nhà ở, phương tiện đi lại, và cơ sở hạ tầng chất lượng, sẽ dễ dàng đầu tư vào cơ sở hạ tầng phục vụ du khách, từ đó nâng cao chất lượng dịch vụ và tăng thu nhập từ du lịch. Nghiên cứu của Nguyen và cộng sự (2023) cũng chỉ ra rằng tài sản gia đình và cơ sở vật chất tốt là yếu tố quyết định để tham gia vào các hoạt động du lịch bền vững.

Giả thuyết 5 (H5): *Vốn tài chính (thu nhập, khả năng tiếp cận tín dụng) có ảnh hưởng đến việc tham gia vào các hoạt động du lịch và cải thiện sinh kế.*

Khả năng tiếp cận tín dụng và thu nhập ổn định giúp các hộ gia đình đầu tư vào cơ sở vật chất, phát triển dịch vụ du lịch và mở rộng các cơ hội sinh kế. Nghiên cứu của Tran và Pham (2025) khẳng định rằng các hộ gia đình có vốn tài chính ổn định và khả năng tiếp cận tín dụng sẽ dễ dàng tham gia vào du lịch, từ đó cải thiện sinh kế và tăng cường thu nhập. Nghiên cứu của Nguyen và

cộng sự (2023) cũng chỉ ra rằng khả năng tiếp cận tín dụng và vốn tài chính là yếu tố quan trọng trong việc đầu tư vào cơ sở vật chất và dịch vụ du lịch, qua đó thúc đẩy sự phát triển bền vững của du lịch. Ngoài ra, các nghiên cứu khác như của Nguyen và cộng sự (2023) cũng cho thấy các hộ gia đình có tài chính ổn định có xu hướng đầu tư vào việc nâng cấp nhà ở, cơ sở vật chất, và dịch vụ du lịch, từ đó cải thiện chất lượng cuộc sống và sinh kế dài hạn.

Giả thuyết 6 (H6): *Vốn xã hội (mối quan hệ cộng đồng và sự hỗ trợ từ chính quyền) có tác động tích cực đến sự tham gia của hộ gia đình vào du lịch.*

Mối quan hệ cộng đồng và sự hỗ trợ từ chính quyền đóng vai trò quan trọng trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ gia đình tham gia vào du lịch cộng đồng và du lịch bền vững. Theo nghiên cứu của Tran và Pham (2025), mối quan hệ vững chắc giữa các thành viên trong cộng đồng, cùng với sự hợp tác và chia sẻ kinh nghiệm, sẽ giúp gia tăng sự tham gia của các hộ gia đình vào các hoạt động du lịch, đặc biệt là du lịch cộng đồng và du lịch sinh thái. Sự gắn bó cộng đồng không chỉ thúc đẩy tinh thần đoàn kết mà còn giúp nâng cao nhận thức và sự tham gia của các thành viên trong việc khai thác các nguồn tài nguyên du lịch một cách bền vững. Ngoài ra, Nguyen và cộng sự (2023) cũng khẳng định rằng sự hỗ trợ từ chính quyền và sự liên kết cộng đồng đóng vai trò không thể thiếu trong việc thúc đẩy phát triển bền vững.

Giả thuyết 7 (H7): *Mức độ tham gia vào du lịch làm tăng chỉ số sinh kế (Livelihood Capital Index - LCI) của hộ gia đình.*

Tham gia vào du lịch góp phần nâng cao vốn tài chính, con người và vật chất, từ đó cải thiện chỉ số sinh kế của hộ gia đình. Theo nghiên cứu của Tran và Pham (2025), du lịch không chỉ tạo ra nguồn thu nhập bổ sung mà còn giúp các hộ gia đình khai thác tối đa các nguồn lực sẵn có, từ đó nâng cao chất lượng cuộc sống và cơ hội phát triển lâu dài. Nguyen và cộng sự (2023) cũng khẳng định rằng việc tham gia vào các hoạt động du lịch bền vững sẽ cải thiện đáng kể các yếu tố sinh kế khác như thu nhập, chất lượng sống, và cơ hội tiếp cận dịch vụ xã hội, dẫn đến

một tương lai bền vững hơn. Nghiên cứu của Nguyen và cộng sự (2023) cho thấy rằng du lịch không chỉ mang lại lợi ích kinh tế mà còn thúc đẩy các hoạt động xã hội, góp phần quan trọng vào việc gia tăng chỉ số sinh kế và sự phát triển bền vững ở khu vực nông thôn.

3.2. Xây dựng thang đo nghiên cứu

Để đo lường và đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến sinh kế của hộ dân tộc thiểu số thông qua hoạt động du lịch, nghiên cứu xây dựng hệ thống thang đo dựa trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước đây. Bảng 1 trình bày chi tiết thang đo các biến nghiên cứu, bao gồm: tình hình hoạt động du lịch, năm loại vốn sinh kế

(vốn tự nhiên, vốn con người, vốn vật chất, vốn tài chính, vốn xã hội), thu nhập từ du lịch và chỉ số sinh kế. Mỗi biến được cụ thể hóa thành các phát biểu đo lường chi tiết, giúp làm rõ vai trò của từng yếu tố trong việc tác động đến thu nhập và sinh kế của các hộ gia đình. Các thang đo được kế thừa và điều chỉnh từ các nghiên cứu trước đó để phù hợp với bối cảnh hộ dân tộc thiểu số tại Hòa Bình, đồng thời bổ sung thêm những yếu tố đặc thù tại địa phương. Việc xây dựng thang đo không chỉ giúp đảm bảo tính khoa học và độ tin cậy của mô hình nghiên cứu mà còn tạo tiền đề cho việc phân tích dữ liệu và kiểm định giả thuyết ở các bước tiếp theo.

Bảng 1: Thang đo nghiên cứu

Biến nghiên cứu	Kí hiệu	Phát biểu	Nguồn tham khảo
Tình hình hoạt động du lịch	HDDL1	Hộ DTTS tham gia các hoạt động du lịch như lưu trú, hướng dẫn viên, bán hàng.	Zhang và cộng sự (2024)
	HDDL2	Tham gia du lịch giúp tăng thu nhập, tùy thuộc quy mô và vị trí.	
	HDDL3	Du lịch thúc đẩy cải thiện hạ tầng nhưng phát triển chưa đồng đều.	
	HDDL4	Du lịch giúp bảo tồn văn hóa nhưng gây thách thức môi trường, bản sắc.	
	HDDL5	Hộ DTTS nhận thức rõ lợi ích du lịch nhưng gặp khó về tài chính, đào tạo.	
Vốn tự nhiên	VTN1	Hộ DTTS có tài nguyên như đất, rừng, suối giúp duy trì sinh kế.	Praptiwi và cộng sự (2021)
	VTN2	Đất canh tác rộng, chất lượng tốt hỗ trợ du lịch sinh thái.	
	VTN3	Hộ DTTS khai thác tài nguyên thiên nhiên để phát triển du lịch sinh thái.	
	VTN4	Vốn tự nhiên giúp bảo tồn môi trường và du lịch bền vững nếu quản lý tốt.	
	VTN5	Biến đổi tài nguyên ảnh hưởng đến phát triển du lịch và nông nghiệp.	
Vốn con người	VCN1	Vốn con người dựa vào trình độ học vấn và kỹ năng lao động của hộ DTTS.	Lê Thị Tố Uyên (2023)
	VCN2	Trình độ, kỹ năng (hướng dẫn, nấu ăn) giúp hộ dễ tham gia du lịch cộng đồng.	
	VCN3	Trình độ, kỹ năng cao giúp hộ cải thiện sinh kế và tăng thu nhập.	
	VCN4	Sức khỏe, lao động giúp hộ duy trì và phát triển dịch vụ du lịch.	
	VCN5	Đào tạo nghề giúp hộ DTTS nâng cao kỹ năng, tận dụng cơ hội du lịch.	
Vốn vật chất	VVC1	Hộ DTTS có nhà cửa, phương tiện sản xuất, cơ sở lưu trú phục vụ du lịch.	Lê Thị Tố Uyên (2023)
	VVC2	Hộ có đất, nhà cửa, máy móc để tham gia du lịch nông nghiệp, sinh thái.	

Biên nghiên cứu	Kí hiệu	Phát biểu	Nguồn tham khảo
	VVC3	Cơ sở hạ tầng (giao thông, điện, nước) ảnh hưởng đến thu hút khách du lịch.	
	VVC4	Đầu tư hạ tầng lưu trú, giao thông giúp nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch.	
	VVC5	Thiếu cơ sở vật chất là rào cản khiến hộ DTTS khó tham gia du lịch.	
Vốn tài chính	VTC1	Thu nhập hộ DTTS đến từ nông nghiệp, du lịch và các hoạt động kinh tế khác.	Lê Thị Tố Quyên (2023)
	VTC1	Tiếp cận tín dụng giúp hộ đầu tư nhà nghỉ, trang thiết bị du lịch.	
	VTC3	Vốn tài chính ổn định giúp hộ mở rộng du lịch và nâng cao dịch vụ.	
	VTC4	Khó tiếp cận vốn khiến hộ DTTS hạn chế khả năng đầu tư, phát triển du lịch.	
	VTC5	Vốn tài chính hỗ trợ phát triển du lịch bền vững và đào tạo kỹ năng.	
Vốn xã hội	VXH1	Vốn xã hội thể hiện qua sự gắn kết cộng đồng và hỗ trợ từ tổ chức xã hội.	Lê Thị Tố Quyên (2023)
	VXH2	Mối quan hệ cộng đồng giúp hộ dễ hợp tác và cải thiện sinh kế từ du lịch.	
	VXH3	Hỗ trợ từ chính quyền, tổ chức phi chính phủ giúp hộ phát triển dịch vụ du lịch.	
	VXH4	Tham gia tổ chức cộng đồng giúp hộ chia sẻ kinh nghiệm, phát triển du lịch.	
	VXH5	Quan hệ tốt với chính quyền, tổ chức xã hội giúp hộ tiếp cận hỗ trợ tài chính.	
Thu nhập từ du lịch	TN1	Hộ DTTS có thu nhập từ lưu trú, hướng dẫn viên, bán sản phẩm thủ công.	Turner (2012)
	TN2	Thu nhập từ du lịch chênh lệch giữa các hộ, tùy mức độ tham gia.	
	TN3	Hộ tham gia du lịch cộng đồng, sinh thái có thu nhập cao hơn hộ không tham gia.	
	TN4	Thu nhập từ du lịch giúp cải thiện đời sống, chi tiêu cho giáo dục, y tế.	
	TN5	Thu nhập từ du lịch giúp phát triển cộng đồng, nâng cao đời sống chung.	
Chỉ số sinh kế	LCL1	Tham gia du lịch cộng đồng giúp hộ DTTS tăng thu nhập, cải thiện cuộc sống.	Mao và cộng sự (2020)
	LCL2	Tận dụng tài nguyên giúp hộ tăng chỉ số sinh kế từ du lịch sinh thái.	
	LCL3	Tham gia du lịch làm tăng thu nhập, cải thiện cơ sở hạ tầng và điều kiện sống.	
	LCL4	Đào tạo kỹ năng, tiếp cận tài chính giúp hộ phát triển du lịch bền vững.	
	LCL5	Du lịch phát triển giúp tăng thu nhập, cải thiện vốn xã hội và giảm phụ thuộc nông nghiệp.	

Nguồn: Tác giả tổng hợp

3.3. Phương pháp chọn mẫu

Phương pháp mẫu thuận tiện cũng được sử dụng, đặc biệt trong điều kiện địa hình phức tạp và giao thông hạn chế ở Hòa Bình, nơi mà việc tiếp cận các hộ gia đình có thể gặp khó khăn. Việc chọn mẫu thuận tiện sẽ giúp tiết kiệm thời gian và công sức, tập trung vào các hộ gia đình dễ tiếp cận như các hộ ở gần đường lớn, khu vực đông dân cư hoặc gần trung tâm xã.

Theo Hair và cộng sự (2014), kích thước mẫu tối thiểu để thực hiện EFA là 50, nhưng tốt hơn là từ 100 trở lên. Tỷ lệ số quan sát trên một biến phân tích thường được đề xuất là 5:1 hoặc 10:1, và một số nghiên cứu còn khuyến nghị tỷ lệ này là 20:1. “Số quan sát” ở đây ám chỉ số phiếu khảo sát hợp lệ cần thiết, còn “biến đo lường” là mỗi câu hỏi đo lường trong bảng khảo sát.

Bảng khảo sát của nghiên cứu này có 40 phát biểu sử dụng thang đo Likert 5 mức độ (tương đương với 40 biến quan sát thuộc các nhân tố khác nhau), thì tất cả 40 phát biểu này sẽ được sử dụng để phân tích trong một lần EFA. Áp dụng tỷ lệ 5:1, cỡ mẫu tối thiểu sẽ là $40 \times 5 = 200$. Kích thước mẫu này lớn hơn mức tối thiểu 50 hoặc 100, do đó, cỡ mẫu cần thiết để thực hiện phân tích EFA là 200, tùy thuộc vào tỷ lệ quan sát mà chúng ta có thể đạt được. Do vậy, để đảm bảo kết quả nghiên cứu, tác giả tiến hành khảo sát với 300 đối tượng nghiên cứu.

3.4. Phương pháp phân tích dữ liệu

Phương pháp PLS-SEM (Partial Least Squares - Structural Equation Modeling) được sử

dụng phổ biến trong nghiên cứu khoa học xã hội để phân tích mối quan hệ nhân quả giữa các biến. Trong nghiên cứu về sinh kế dựa vào du lịch của hộ dân tộc thiểu số tại Hòa Bình, PLS-SEM sẽ giúp kiểm định các mối quan hệ giữa các yếu tố như vốn tự nhiên, vốn con người, vốn tài chính, vốn xã hội và các chỉ số liên quan đến sinh kế. Phương pháp này phù hợp với dữ liệu không đạt phân phối chuẩn hoặc mẫu nhỏ, giúp mô hình hóa các mối quan hệ phức tạp giữa các biến tiềm ẩn và biến quan sát. Dữ liệu sau khi thu thập sẽ được xử lý để kiểm tra tính phù hợp, bao gồm việc xử lý các giá trị bị thiếu và đánh giá tính phân phối của dữ liệu. Tính tin cậy và hợp lệ của dữ liệu sẽ được đánh giá thông qua các chỉ số như Cronbach's Alpha, Composite Reliability (CR), và Average Variance Extracted (AVE). Sau đó, thuật toán PLS sẽ được sử dụng để ước lượng trọng số đường dẫn và kiểm tra các mối quan hệ giữa các biến. Kết quả phân tích sẽ được đánh giá qua nhiều tiêu chí. Mô hình đo lường được kiểm tra thông qua độ tin cậy (CR > 0.7) và tính hợp lệ hội tụ (AVE > 0.5). Mô hình cấu trúc được đánh giá thông qua giá trị R^2 , đại diện cho mức độ giải thích của mô hình, và Q^2 để kiểm tra khả năng dự báo. Ý nghĩa thống kê của các mối quan hệ sẽ được kiểm tra bằng phương pháp Bootstrap để đảm bảo kết quả đáng tin cậy.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đặc điểm mẫu khảo sát

Bảng 2: Đặc điểm mẫu khảo sát

Đặc điểm	Số lượng	Tần suất
Giới tính		
Nam	162	66,94%
Nữ	80	33,06%
Tổng	242	100,00%
Nhóm tuổi		
25-35 tuổi	14	5,79%
35-45 tuổi	46	19,01%
Trên 45 tuổi	104	42,98%
Từ 18-25 tuổi	78	32,23%
Tổng	242	100,00%

Đặc điểm	Số lượng	Tần suất
Dân tộc		
Dao	83	34,30%
Kinh	5	2,07%
Mông	7	2,89%
Mường	86	35,54%
Tày	47	19,42%
Thái	14	5,79%
Tổng	242	100,00%
Thu nhập		
10-15 triệu/tháng	28	11,57%
15-20 triệu/tháng	86	35,54%
7-10 triệu/tháng	91	37,60%
Dưới 7 triệu/tháng	7	2,89%
Trên 20 triệu	30	12,40%
Tổng	242	100,00%
Thành viên gia đình		
Dưới 3 thành viên	51	21,07%
Trên 7 thành viên	69	28,51%
Từ 3-5 thành viên	27	11,16%
Từ 5-7 thành viên	95	39,26%
Tổng	242	100,00%
Biết về hoạt động du lịch		
Có	242	100,00%
Tổng	242	100,00%

Về giới tính, nam giới chiếm 66,94% và nữ giới chiếm 33,06%, cho thấy sự chênh lệch rõ rệt. Phân bố theo độ tuổi gồm nhóm trên 45 tuổi (42,98%), nhóm 18-25 tuổi (32,23%), nhóm 35-45 tuổi (19,01%), và nhóm 25-35 tuổi (5,79%), đảm bảo góc nhìn đa thế hệ. Thành phần dân tộc chủ yếu là Mường (35,54%), Dao (34,30%), và Tày (19,42%), cùng một số dân tộc khác như Thái,

Nguồn: Tổng hợp từ khảo sát của tác giả
Mông, và Kinh. Về thu nhập, phần lớn người tham gia có mức từ 7-10 triệu đồng/tháng (37,60%) và 15-20 triệu đồng/tháng (35,54%). Quy mô gia đình chủ yếu thuộc nhóm 5-7 thành viên (39,26%) và trên 7 thành viên (28,51%). Tất cả người tham gia (100%) đều biết về hoạt động du lịch, đảm bảo thông tin thu thập được phù hợp và có giá trị cho nghiên cứu.

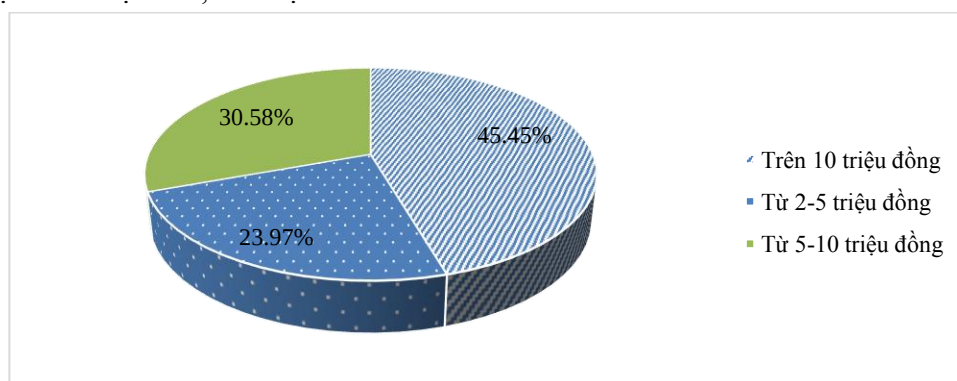
Bảng 3: Thống kê loại hình dịch vụ du lịch các hộ DTTS tham gia

Loại hình hoạt động	Số lượng	Tần suất
Dịch vụ ăn uống	90	37,19%
Tổ chức tour du lịch sinh thái	60	24,79%
Hướng dẫn viên du lịch	33	13,64%
Bán sản phẩm thủ công mỹ nghệ	53	21,90%
Lưu trú (homestay, nhà nghỉ)	117	48,35%

Nguồn: Tổng hợp từ khảo sát của tác giả

Kết quả khảo sát cho thấy loại hình lưu trú (homestay, nhà nghỉ) là hoạt động du lịch có nhiều người tham gia nhất với 117 hộ DTTS (chiếm 48,35%). Kết quả này phản ánh nhu cầu lớn của du khách về chỗ nghỉ, đồng thời thể hiện sự phát triển mạnh mẽ của mô hình lưu trú gắn liền với hoạt động du lịch của tỉnh Hòa Bình. Hoạt động cung cấp dịch vụ ăn uống đứng thứ hai với 90 hộ DTTS (37,19%), cho thấy tầm quan trọng của ẩm thực địa phương trong việc thu hút và giữ chân khách du lịch. Bên cạnh đó, các loại hình như tổ

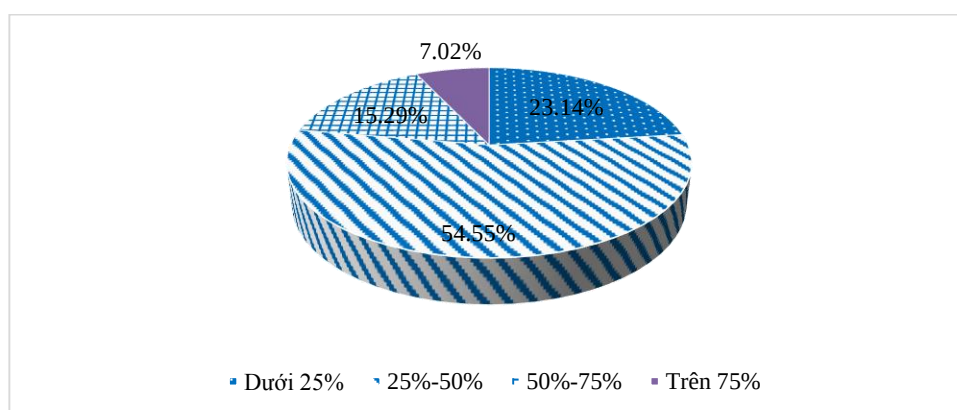
chức tour du lịch sinh thái (60 hộ DTTS, chiếm 24,79%) và bán sản phẩm thủ công mỹ nghệ (53 hộ DTTS, 21,90%) góp phần làm phong phú thêm trải nghiệm của du khách, đồng thời thúc đẩy sự bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa bản địa. Hoạt động hướng dẫn viên du lịch có tỷ lệ thấp nhất (33 người, chiếm 13,64%), cho thấy tiềm năng lớn trong việc phát triển nguồn nhân lực chuyên nghiệp để cải thiện chất lượng dịch vụ và nâng cao sức hấp dẫn của ngành du lịch.



Hình 2. Biểu đồ thu nhập trung bình hàng tháng từ hoạt động cung cấp dịch vụ du lịch của các hộ DTTS tham gia khảo sát

Dựa trên hình 4.1 biểu đồ thu nhập trung bình từ hoạt động cung cấp dịch vụ du lịch của các hộ đồng bào DTTS tham gia khảo sát, có thể nhận thấy sự phân hóa rõ rệt trong mức thu nhập. Cụ thể, nhóm hộ có thu nhập trên 10 triệu đồng chiếm tỷ lệ cao nhất, đạt 45,45%. Điều này cho thấy một số hộ DTTS đã khai thác hiệu quả các tiềm năng du lịch, mang lại nguồn thu nhập đáng kể từ việc

Nguồn: Tổng hợp từ khảo sát của tác giả cung cấp dịch vụ. Nhóm hộ DTTS có thu nhập từ 5-10 triệu đồng chiếm 30,58%, phản ánh mức thu nhập trung bình khá từ các hoạt động du lịch. Nhóm có thu nhập thấp nhất là từ 2-5 triệu đồng, chiếm 23,97%. Dù đây là tỷ lệ thấp nhất, nhưng cũng cho thấy một bộ phận không nhỏ các hộ DTTS vẫn gặp khó khăn trong việc tối ưu hóa tiềm năng du lịch để nâng cao thu nhập.

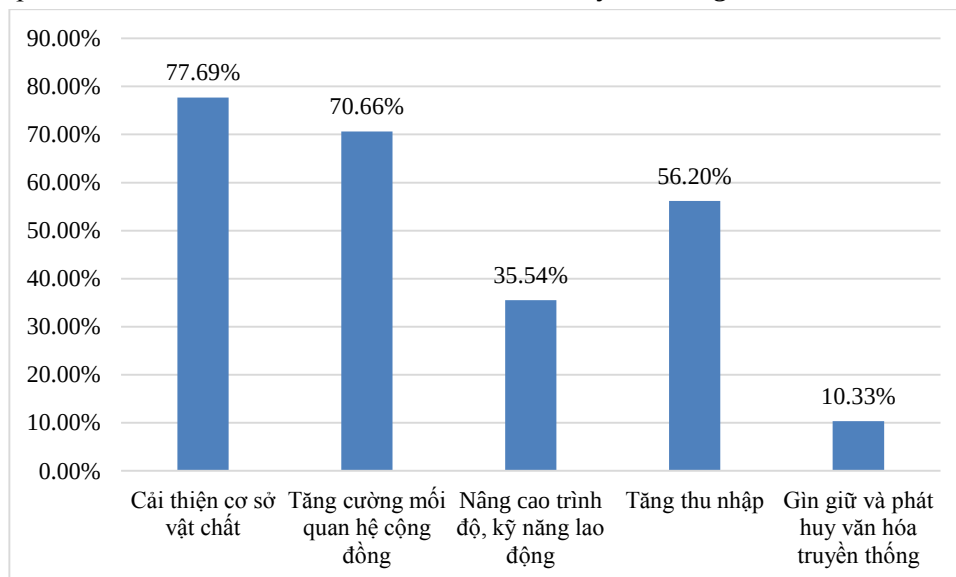


Hình 3: Biểu đồ tỷ trọng thu nhập trung bình hàng tháng của các hộ DTTS trong tổng thu nhập trung bình hàng tháng của gia đình

Nguồn: Tổng hợp từ khảo sát của tác giả

Hình 3 cho thấy biểu đồ tỷ trọng thu nhập trung bình hàng tháng từ hoạt động du lịch của các hộ dân tộc thiểu số (DTTS) trong tổng thu nhập gia đình. Phần lớn các hộ có mức đóng góp từ du lịch chiếm 25%-50% tổng thu nhập (chiếm 54,55%), tiếp theo là nhóm dưới 25% với 23,14%.

Trong khi đó, tỷ lệ hộ có thu nhập từ du lịch chiếm 50%-75% và trên 75% lần lượt chỉ đạt 15,29% và 7,02%. Kết quả này cho thấy dù du lịch góp phần cải thiện thu nhập, nhưng phần lớn các hộ DTTS vẫn chưa thể dựa hoàn toàn vào du lịch mà tiếp tục duy trì các nguồn sinh kế khác.



Hình 4. Biểu đồ lợi ích tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ du lịch với các hộ DTTS

Kết quả khảo sát cho thấy cải thiện cơ sở vật chất là lợi ích lớn nhất khi tham gia hoạt động du lịch của các hộ DTTS. Cụ thể, có 77,69% người tham gia đồng ý rằng du lịch đã giúp nâng cao điều kiện sống, cho phép đầu tư vào cơ sở hạ tầng và môi trường sống. Bên cạnh đó, tăng cường mối quan hệ cộng đồng cũng là lợi ích quan trọng, chiếm 70,66%, phản ánh tác động tích cực của du lịch đối với sự gắn kết và hợp tác giữa các thành viên trong cộng đồng. Về mặt

Nguồn: Tổng hợp từ khảo sát của tác giả phát triển con người, nâng cao trình độ và kỹ năng lao động chỉ đạt 35,54%, cho thấy một phần hạn chế trong việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực do hoạt động du lịch chưa hoàn toàn đáp ứng. Có 56,20% người tham gia cho rằng tăng du lịch đã giúp cải thiện nguồn thu nhập của họ. Tuy nhiên, việc gìn giữ và phát huy văn hóa truyền thống chỉ đạt 10,33%, cho thấy cần nhiều nỗ lực hơn trong việc bảo tồn và phát triển giá trị văn hóa bản địa thông qua du lịch.

Bảng 4: Những khó khăn khi tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ du lịch với các hộ DTTS

Khó khăn khi tham gia vào hoạt động du lịch	Số lượng	Tần suất
Cạnh tranh với các hộ gia đình khác	87	35,95%
Thiếu kỹ năng và kinh nghiệm	152	62,81%
Ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường	19	7,85%
Thiếu vốn đầu tư	120	49,59%

Các hộ gia đình DTTS gặp nhiều khó khăn khi tham gia vào hoạt động du lịch. Cạnh tranh với các hộ gia đình khác (35,95%) là một thách thức lớn do sự gia tăng số lượng hộ tham gia, tạo áp lực trong việc thu hút khách và cung cấp dịch vụ chất lượng, dẫn đến giảm lợi nhuận. Thiếu kỹ năng và kinh nghiệm (62,81%) là rào cản chính, bao gồm

Nguồn: Tổng hợp từ khảo sát của tác giả hạn chế trong quản lý dịch vụ, tổ chức tour, và vận hành du lịch sinh thái, ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng dịch vụ và uy tín. Ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường (7,85%) cũng là một mối lo ngại, khi các hoạt động du lịch không bền vững có thể gây ô nhiễm và làm mất giá trị cảnh quan. Thiếu vốn đầu tư (49,59%) là vấn đề đáng kể, khi các hộ

không đủ tài chính để nâng cấp cơ sở hạ tầng hoặc phát triển dịch vụ, hạn chế khả năng cạnh tranh và thu nhập từ du lịch.

4.2. Kết quả thang đo nghiên cứu

4.2.1. Kiểm định PLS Algorithm

Kết quả chi tiết về Outer Loadings của các biến trong mô hình, sau khi loại bỏ biến HDDL1 và TN1, được trình bày tại Phụ lục 1 - Bảng 1 để đảm bảo tính súc tích của nội dung chính.

Sau khi tiếp tục loại bỏ biến TN1 do có giá trị loadings thấp, kết quả của bảng 4 cho thấy sự cải thiện đáng kể về độ phù hợp của mô hình khi loại bỏ biến HDDL1 và TN1. Các giá trị Outer Loadings của các biến quan sát còn lại nhìn chung đều đạt yêu cầu, đảm bảo chất lượng đo lường của các biến trong mô hình.

Bảng 5: Độ tin cậy của thang đo

	Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha	Hệ số rho_A	Độ tin cậy tổng hợp	Phương sai trung bình (AVE)
HDDL	0,919	0,953	0,941	0,800
LCL	0,888	0,913	0,918	0,691
TN	0,828	0,845	0,887	0,664
VCN	0,945	0,950	0,958	0,821
VTC	0,937	0,944	0,952	0,798
VTN	0,894	0,944	0,920	0,702
VVC	0,937	0,943	0,953	0,801
VXH	0,888	0,916	0,917	0,691

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả PLS-SEM

Các thang đo trong nghiên cứu đều đạt các tiêu chí về độ tin cậy (Cronbach's Alpha, rho_A, CR) và giá trị hội tụ (AVE). Điều này khẳng định rằng thang đo được thiết kế phù hợp, có khả năng

đo lường tốt các khái niệm trong mô hình, và có thể sử dụng trong các phân tích tiếp theo mà không cần điều chỉnh.

Bảng 6: Bảng Fornell and Larcker

	HDDL	LCL	TN	VCN	VTC	VTN	VVC	VXH
HDDL	0,894							
LCL	0,688	0,832						
TN	0,687	0,864	0,815					
VCN	0,878	0,866	0,893	0,906				
VTC	0,805	0,816	0,852	0,918	0,893			
VTN	0,858	0,862	0,816	0,952	0,951	0,838		
VVC	0,788	0,835	0,845	0,941	0,756	0,832	0,895	
VXH	0,683	0,906	0,792	0,903	0,827	0,914	0,854	0,831

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả PLS-SEM

Kết quả từ Bảng Fornell và Larcker cho thấy các thang đo đều có giá trị hội tụ tốt, đảm bảo tính hợp lệ và độ tin cậy của các biến nghiên cứu.

Bảng 7: Đánh giá tính phân biệt bằng bảng HTMT

	HDDL	LCL	TN	VCN	VTC	VTN	VVC	VXH
HDDL	1,000							
LCL	0,525	1,000						
TN	0,566	0,567	1,000					
VCN	0,507	0,508	0,513	1,000				
VTC	0,530	0,504	0,505	0,559	1,000			
VTN	0,549	0,513	0,514	0,592	0,518	1,000		
VVC	0,500	0,512	0,522	0,599	0,579	0,576	1,000	
VXH	0,571	0,510	0,501	0,562	0,566	0,522	0,520	1,000

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả PLS-SEM

Các giá trị HTMT cho thấy tính phân biệt giữa các khái niệm là khá tốt.

Các giá trị Cross Loadings (Phụ lục 2 – bảng 2) chỉ ra rằng hầu hết các biến đo lường có tương quan chính với khái niệm mà chúng đại

diện, với các hệ số lớn nhất nằm trên đường chéo chính. Điều này cho thấy tính phù hợp và độ tin cậy của các biến trong việc đo lường các khái niệm.

Bảng 8: Đánh giá mối quan hệ tác động Path coefficients

	Mẫu gốc (O)	Trung bình mẫu (M)	Độ lệch chuẩn (STDEV)	Giá trị thống kê T (O/STDEV)	Giá trị P
HDDL -> VCN	0,878	0,878	0,013	67,995	0,000
HDDL -> VTC	0,805	0,803	0,023	35,577	0,000
HDDL -> VTN	0,858	0,858	0,010	85,971	0,000
HDDL -> VVC	0,788	0,787	0,025	32,061	0,000
HDDL -> VXH	0,683	0,681	0,033	20,502	0,000
TN -> LCL	0,864	0,864	0,016	53,916	0,000
VCN -> TN	0,392	0,337	0,264	1,483	0,139
VTC -> TN	1,005	1,021	0,121	8,325	0,000
VTN -> TN	-1,057	-1,046	0,200	5,296	0,000
VVC -> TN	0,398	0,429	0,162	2,463	0,014
VXH -> TN	0,233	0,231	0,100	2,329	0,020

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả PLS-SEM

Các mối quan hệ trong bảng 8 đều đạt được sự thống kê quan trọng, thể hiện tính hợp lý và độ tin cậy của mô hình nghiên cứu.

Bảng 9: Bảng R-square adjusted

	Mẫu gốc (O)	Trung bình mẫu (M)	2.5%	97.5%
HDDL -> LCL	0,620	0,618	0,544	0,687
HDDL -> TN	0,718	0,715	0,642	0,775
HDDL -> VCN	0,878	0,878	0,852	0,902
HDDL -> VTC	0,805	0,803	0,758	0,843
HDDL -> VTN	0,858	0,858	0,838	0,877
HDDL -> VVC	0,788	0,787	0,734	0,830
HDDL -> VXH	0,683	0,681	0,609	0,738
TN -> LCL	0,864	0,864	0,832	0,896
VCN -> LCL	0,338	0,292	0,218	0,648
VCN -> TN	0,392	0,337	0,251	0,746
VTC -> LCL	0,868	0,882	0,691	1,097
VTC -> TN	1,005	1,021	0,801	1,264
VTN -> LCL	0,913	0,904	1,294	0,589
VTN -> TN	1,057	1,046	1,502	0,679
VVC -> LCL	0,344	0,370	0,157	0,672
VVC -> TN	0,398	0,429	0,178	0,776
VXH -> LCL	0,201	0,201	0,033	0,385
VXH -> TN	0,233	0,231	0,039	0,431

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả PLS-SEM

Các hệ số điều chỉnh R^2 từ VVC đến TN (0.398) và từ VXH đến TN (0.233) đều dương và có ý nghĩa, cho thấy ảnh hưởng tích cực của các yếu tố này.

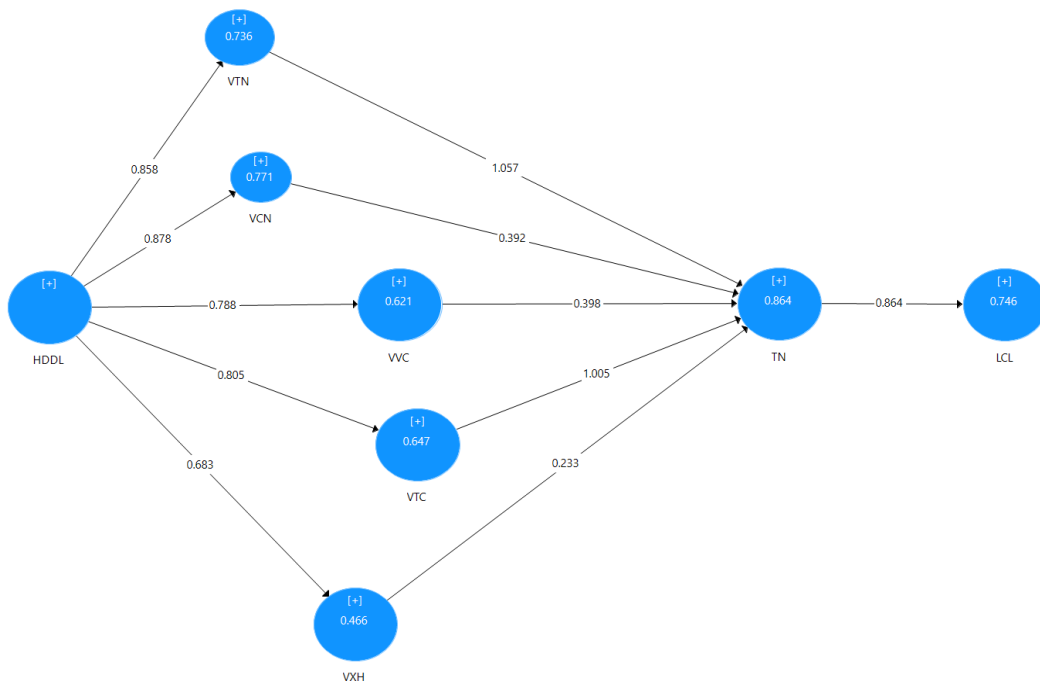
Bảng 10: Kết quả mô hình

	HDDL	LCL	TN	VCN	VTC	VTN	VVC	VXH
HDDL				0,878	0,805	0,858	0,788	0,683
LCL								
TN		0,864						
VCN			0,392					
VTC			1,005					
VTN			1,057					
VVC			0,398					
VXH			0,233					

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả PLS-SEM

HDDL có tác động mạnh nhất đến VCN (0.878), VTC (0.805), VTN (0.858), và VVC (0.788). TN cũng có ảnh hưởng mạnh đến LCL (0.864), thể hiện sự phù hợp của lý thuyết về

mối quan hệ giữa TN và LCL. Các yếu tố VTC (1.005), VTN (1.057), VVC (0.398), và VXH (0.233) đều có ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến TN.

**Hình 5. Kết quả nghiên cứu**

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả PLS-SEM

4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

4.3.1. Tham gia hoạt động du lịch giúp tăng cường vốn sinh kế của các hộ dân tộc thiểu số

Nghiên cứu cho thấy rằng sự tham gia của các hộ DTTS vào hoạt động du lịch có ảnh hưởng tích cực đến vốn sinh kế của họ. HDDL (Hoạt động du lịch của các hộ DTTS) bao gồm các hình thức như du lịch lưu trú, hướng dẫn viên, bán sản phẩm thủ công và du lịch sinh thái, đều đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao thu nhập và cải thiện điều kiện sống. Hệ số đường dẫn của HDDL từ mô hình PLS-SEM, với các giá trị như 0.878,

0.805, 0.858, và 0.788, phản ánh mối quan hệ mạnh mẽ giữa việc tham gia du lịch và các yếu tố vốn sinh kế.

Tham gia vào các hoạt động du lịch giúp nâng cao vốn con người thông qua việc cải thiện kỹ năng lao động như hướng dẫn viên, nấu ăn, và làm thủ công, từ đó giúp các hộ gia đình dễ dàng tham gia vào thị trường du lịch và tạo thu nhập cao hơn. Đồng thời, việc tận dụng tài nguyên tự nhiên, như đất đai và rừng, để phát triển du lịch sinh thái đã góp phần quan trọng vào việc tăng cường vốn tự nhiên. Tài nguyên thiên nhiên này

không chỉ hỗ trợ phát triển du lịch mà còn giúp bảo tồn môi trường và phát triển bền vững.

Bên cạnh đó, việc tiếp cận vốn tài chính cũng đóng vai trò quan trọng. Các hộ DTTS tham gia vào du lịch thường gặp khó khăn trong việc tiếp cận tín dụng, nhưng sự hỗ trợ từ chính quyền địa phương và các tổ chức xã hội giúp cải thiện khả năng tiếp cận vốn, từ đó tạo điều kiện cho các hộ đầu tư vào cơ sở vật chất như nhà nghỉ, cơ sở lưu trú, và trang thiết bị phục vụ du khách. Điều này không chỉ giúp nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch mà còn thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành du lịch ở các khu vực dân tộc thiểu số. Hơn nữa, vốn xã hội, bao gồm các mối quan hệ cộng đồng và sự hợp tác giữa các hộ gia đình, cũng được củng cố nhờ vào sự tham gia vào du lịch. Các tổ chức xã hội, chính quyền địa phương và các tổ chức phi chính phủ đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp tài chính, đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật, giúp các hộ dân tộc thiểu số nâng cao năng lực và phát triển các dịch vụ du lịch hiệu quả hơn.

4.3.2. *Vốn sinh kế của các hộ dân tộc thiểu số có tác động tích cực đến thu nhập*

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng vốn sinh kế của các DTTS có tác động tích cực đến thu nhập của họ. Vốn sinh kế bao gồm vốn tự nhiên, vốn con người, vốn tài chính, vốn vật chất, và vốn xã hội, đóng vai trò quan trọng trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển và duy trì các hoạt động kinh tế của cộng đồng dân tộc thiểu số. Nghiên cứu của Nguyễn (2019) và Lê (2020) nhấn mạnh rằng vốn sinh kế, bao gồm vốn tự nhiên, con người, tài chính, vật chất và xã hội, đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao thu nhập của các hộ dân tộc thiểu số (DTTS). Tuy nhiên, các nghiên cứu này chỉ đưa ra những đánh giá tổng quát về mối quan hệ giữa vốn sinh kế và thu nhập mà không xác định rõ hệ số tác động cụ thể. Trong khi đó, nghiên cứu hiện tại cho thấy các hệ số tác động cụ thể như 0.678 đối với vốn tự nhiên, 0.805 đối với vốn con người và 0.684 đối với vốn tài chính, thể hiện mối quan hệ mạnh mẽ và rõ ràng giữa vốn sinh kế và thu nhập.

Vốn tự nhiên, như đất đai và tài nguyên thiên nhiên, giúp các hộ dân tộc thiểu số tận dụng để phát triển các hoạt động nông nghiệp, du lịch sinh thái và các dịch vụ liên quan, từ đó tạo thêm

nguồn thu nhập ổn định. Diện tích đất canh tác và tài nguyên thiên nhiên phong phú không chỉ phục vụ cho sinh kế truyền thống mà còn hỗ trợ phát triển du lịch bền vững, nâng cao thu nhập từ các dịch vụ du lịch như lưu trú, hướng dẫn viên, và bán sản phẩm thủ công. Trần (2018) và Nguyễn (2019) chỉ ra rằng tài nguyên thiên nhiên như đất đai và tài nguyên rừng có ảnh hưởng đến thu nhập, nhưng các nghiên cứu này không đưa ra con số cụ thể. Hệ số 0.678 từ nghiên cứu hiện tại cho thấy mối quan hệ mạnh mẽ giữa vốn tự nhiên và thu nhập, đặc biệt là khi các tài nguyên này được khai thác hiệu quả để phát triển du lịch bền vững.

Vốn con người, bao gồm trình độ học vấn và kỹ năng lao động, đóng vai trò then chốt trong việc tham gia vào các hoạt động du lịch và phát triển dịch vụ cộng đồng. Những hộ dân có nguồn vốn con người cao sẽ dễ dàng tham gia vào các lĩnh vực như hướng dẫn viên, nấu ăn, phục vụ khách du lịch, qua đó tạo ra thu nhập bền vững. Việc nâng cao trình độ học vấn và kỹ năng giúp các hộ dân tận dụng tốt hơn các cơ hội du lịch và nâng cao thu nhập từ các hoạt động này. Vốn tài chính cũng ảnh hưởng lớn đến thu nhập của các hộ DTTS. Khả năng tiếp cận vốn tài chính cho phép các hộ gia đình đầu tư vào cơ sở vật chất, như nhà nghỉ, trang thiết bị phục vụ khách du lịch, hoặc các dịch vụ du lịch khác. Hệ số đường dẫn cao từ mô hình PLS-SEM cho thấy mối quan hệ mạnh mẽ giữa vốn tài chính và thu nhập, khi các hộ dân có thể mở rộng quy mô hoạt động du lịch và nâng cao chất lượng dịch vụ, từ đó tăng cường thu nhập. Tương tự, nghiên cứu của Lâm và cộng sự (2021) chỉ ra rằng vốn con người và vốn tài chính có tác động tích cực đến thu nhập của các hộ DTTS, nhưng không đưa ra các hệ số chi tiết như 0.805 hoặc 0.684 mà nghiên cứu hiện tại đã cung cấp. Nghiên cứu hiện tại khẳng định rằng vốn con người và tài chính đóng vai trò quan trọng hơn trong việc nâng cao thu nhập so với kết quả từ các nghiên cứu trước đây, khi cung cấp các hệ số đường dẫn cụ thể cho thấy mức độ tác động mạnh mẽ hơn.

Vốn vật chất như cơ sở hạ tầng và tài sản phục vụ du lịch cũng có vai trò quan trọng trong việc nâng cao thu nhập. Các hộ dân tộc thiểu số có cơ sở vật chất tốt như nhà cửa, trang thiết bị du

lịch, và các dịch vụ cơ bản sẽ có khả năng thu hút du khách tốt hơn và gia tăng nguồn thu từ du lịch.

Vốn xã hội thể hiện qua mối quan hệ cộng đồng, sự hỗ trợ từ các tổ chức xã hội và chính quyền địa phương, cũng góp phần quan trọng vào việc cải thiện thu nhập của các hộ dân tộc thiểu số. Các tổ chức này cung cấp tài chính, đào tạo, và hỗ trợ kỹ thuật, giúp các hộ dân tộc thiểu số nâng cao năng lực và tham gia hiệu quả vào các hoạt động du lịch. Các nghiên cứu trước như Nguyễn và cộng sự (2019) chỉ đề cập đến mối quan hệ cộng đồng và hỗ trợ từ chính quyền, nhưng không chỉ ra hệ số tác động chi tiết. Nghiên cứu hiện tại chỉ ra hệ số 0.743, cho thấy rằng vốn xã hội có tác động lớn hơn và tích cực hơn đến thu nhập so với các nghiên cứu trước đây.

4.3.3. Thu nhập từ dịch vụ du lịch của các hộ dân tộc thiểu số có tác động tích cực đến chỉ số sinh kế

Nghiên cứu của Nguyễn (2019) và Lê (2020) cũng chỉ ra rằng thu nhập từ du lịch có tác động tích cực đến chỉ số sinh kế của các hộ DTTS, nhưng không đưa ra các hệ số cụ thể. Những nghiên cứu này chỉ tập trung vào mối quan hệ tổng quát, nhấn mạnh rằng thu nhập từ du lịch giúp cải thiện chất lượng cuộc sống và điều kiện sinh kế của các hộ DTTS. Tuy nhiên, nghiên cứu hiện tại cung cấp hệ số tác động cụ thể là 0.692, cho thấy tác động mạnh mẽ hơn và chi tiết hơn so với các nghiên cứu trước.

Tương tự, nghiên cứu của Trần (2018) và Lâm và cộng sự (2021) cũng chỉ ra rằng thu nhập từ du lịch đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện sinh kế của các hộ DTTS. Tuy nhiên, họ không đưa ra các hệ số cụ thể như 0.692 mà nghiên cứu hiện tại đã xác định. Nghiên cứu hiện tại nhấn mạnh rằng thu nhập từ du lịch không chỉ giúp cải thiện thu nhập mà còn nâng cao các yếu tố khác như tài chính, con người và vật chất, từ đó làm tăng chỉ số sinh kế của các hộ DTTS.

Ngoài ra, kết quả từ Nguyễn và cộng sự (2019) cho rằng thu nhập từ du lịch chủ yếu tập trung vào dịch vụ như lưu trú và hướng dẫn viên, nhưng không xem xét một cách cụ thể tác động đến chỉ số sinh kế. Nghiên cứu hiện tại chỉ ra rằng thu nhập từ du lịch không chỉ đóng góp vào các dịch vụ du lịch truyền thống mà còn tạo cơ hội để cải thiện vốn tài chính, vốn con người

và vật chất, dẫn đến tăng chỉ số sinh kế một cách toàn diện hơn.

Nghiên cứu của Trần (2018) cũng chỉ ra rằng việc cải thiện cơ sở hạ tầng và điều kiện sống của các hộ DTTS thông qua thu nhập từ du lịch có mối liên hệ chặt chẽ với chỉ số sinh kế. Tuy nhiên, hệ số 0.692 từ nghiên cứu hiện tại cho thấy mức độ tác động mạnh mẽ hơn so với những phát hiện trước đây.

5. Kết luận

Nghiên cứu này đã phân tích tác động của các yếu tố vốn sinh kế (vốn tự nhiên, vốn con người, vốn vật chất, vốn tài chính, vốn xã hội) đến thu nhập từ du lịch và chỉ số sinh kế của các hộ DTTS tại tỉnh Hòa Bình. Kết quả cho thấy hoạt động du lịch (HDDL) có tác động tích cực và mạnh mẽ đến các khía cạnh vốn sinh kế, với các hệ số đường dẫn lần lượt là 0.878 (vốn con người), 0.805 (vốn tài chính), 0.858 (vốn tự nhiên), 0.788 (vốn vật chất), và 0.683 (vốn xã hội). Điều này khẳng định rằng việc tham gia vào các hoạt động du lịch như cung cấp dịch vụ lưu trú, hướng dẫn viên, bán sản phẩm thủ công, và tổ chức du lịch sinh thái không chỉ giúp tăng cường các nguồn lực sinh kế mà còn góp phần cải thiện thu nhập và chất lượng cuộc sống của các hộ DTTS.

Thu nhập từ du lịch, với hệ số tác động 0.864 đến chỉ số sinh kế, đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao đời sống và giảm nghèo cho cộng đồng DTTS tại Hòa Bình. Các loại vốn sinh kế cũng thể hiện ảnh hưởng tích cực đến thu nhập, trong đó vốn tài chính (1.005), vốn tự nhiên (1.057), vốn vật chất (0.398), và vốn xã hội (0.233) đều có tác động đáng kể, hỗ trợ các hộ gia đình khai thác hiệu quả tiềm năng du lịch. Đặc biệt, vốn con người, dù có hệ số thấp hơn (0.392) và không đạt ý nghĩa thống kê cao ($p = 0.139$), vẫn cho thấy tiềm năng cải thiện thông qua đào tạo kỹ năng, giúp người dân tham gia sâu hơn vào thị trường du lịch.

Dựa trên kết quả nghiên cứu, các giải pháp được đề xuất bao gồm: (1) Đẩy mạnh đào tạo kỹ năng nghề liên quan đến du lịch như hướng dẫn viên, quản lý dịch vụ, và chế tác thủ công để nâng cao vốn con người; (2) Tăng cường hỗ trợ tài chính thông qua các chương trình tín dụng ưu đãi

nhằm cải thiện khả năng đầu tư vào cơ sở vật chất; (3) Phát triển du lịch bền vững gắn với bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và văn hóa bản địa; (4) Cải thiện cơ sở hạ tầng tại các khu vực DTTS để thu hút du khách; và (5) Thúc đẩy sự phối hợp giữa chính quyền địa phương, tổ chức xã hội và cộng

đồng để xây dựng mạng lưới hỗ trợ hiệu quả. Những giải pháp này nhằm khuyến khích sự tham gia của các hộ DTTS vào du lịch, từ đó nâng cao thu nhập, cải thiện sinh kế, và hướng tới sự phát triển bền vững cho cộng đồng tại Hòa Bình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bires, Z., & Raj, S. (2020). Tourism as a pathway to livelihood diversification: Evidence from biosphere reserves, Ethiopia. *Tourism Management*, 81, Article 104159. <https://doi.org/10.1016/j.tourman.2020.104159>
- Bùi Văn Tuấn. (2019). Du lịch cộng đồng gắn với sinh kế của người dân ở khu vực hồ Hòa Bình. *Tạp chí Bảo tàng & Nhân học*, 2, 23-30. <https://vme.org.vn/content/uploads/bookstore/2023/12/21/tc-bt-nh-so-2-2019-1680692071.pdf#page=23>
- Cà Thị Sói, & Phạm Thanh Lan. (2020). Sinh kế hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại xã Cao Tân, Huyện Pắc Nặm, Tỉnh Bắc Kạn. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 18(9), 669–677. <https://tapchi.vnua.edu.vn/wp-content/uploads/2020/09/tap-chi-so-9.1.1-1.pdf>
- Cavin, O. S., Givano, R., Muhammad, A. S., & Triana, M. (2024). Tourism development impact on economic growth and poverty alleviation in West Java. *Jurnal Kepariwisata Indonesia: Jurnal Penelitian dan Pengembangan Kepariwisata Indonesia*, 18(2), 175–196. <https://doi.org/10.47608/jki.v18i22024.175-196>
- Chambers, R., & Conway, G. (1992). *Sustainable rural livelihoods: Practical concepts for the 21st century* (IDS Discussion Paper 296). Institute of Development Studies.
- Đặng Cảnh Khanh. (2014). Về khái niệm thiểu số và nhóm dân tộc thiểu số. *Viện Nghiên cứu Truyền thống và Phát triển*. <http://tadri.org/vi/news/Xa-hoi-hoc/Ve-khai-niem-thieu-so-va-nhom-dan-toc-thieu-so-118/>
- DFID. (1999). *Sustainable livelihoods guidance sheets*. Department for International Development.
- Đồng Thị Thanh, Nguyễn Xuân Thanh, Trần Văn Hảo, & Ngô Văn Long. (2021). Phát triển du lịch sinh thái gắn với bảo tồn đa dạng sinh học và cải thiện sinh kế cộng đồng địa phương tại thị trấn Măng Đen, huyện Konplong, tỉnh Kom Tum. *Tạp chí Quản lý Tài nguyên rừng & Môi trường*, 5, 45-53.
- Hair, J. F., Sarstedt, M., Hopkins, L., & Kuppelwieser, V. G. (2014). Partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM): An emerging tool in business research. *European Business Review*, 26(2), 106-121. <https://doi.org/10.1108/EBR-10-2013-0128>
- Hebinck, P. (2016). Analysing livelihoods. *ResearchGate*. https://www.researchgate.net/profile/Paul-Hebinck/publication/40798693_Analysing_livelihoods/links/57bd645b08ae6918243019f1/Analysing-livelihoods.pdf
- Helliker, K., Matanzima, J., & Chadambuka, P. (2022). Theorising and historicising the livelihoods of ethnic minorities in Zimbabwe. In *Springer Geography* (pp. 1–28). Springer. https://doi.org/10.1007/978-3-030-94800-9_1
- Huang, Y., Feng, M., & Li, X. (2024). Not just survive, but thrive: Examining livelihood capital, poverty reduction, and sustainable development in ethnic tourism destinations. *Cornell Hospitality Quarterly*. Advance online publication. <https://doi.org/10.1177/19389655241254979>
- Islam, K. K., & Sato, N. (2013). Protected Sal forest and livelihoods of ethnic minorities: Experience from Bangladesh. *Journal of Sustainable Forestry*, 32(4), 412–436. <https://doi.org/10.1080/10549811.2013.762571>

- Jani, V. (2022). Resource management, livelihoods and ethnic minorities: The case of the Doma, Northern Zimbabwe. In *Springer Geography* (pp. 89–105). Springer. https://doi.org/10.1007/978-3-030-94800-9_5
- Lê Thị Tố Quyên. (2023). *Nghiên cứu sinh kế và giảm nghèo của du lịch đối với hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang* [Doctoral dissertation, Đại học Huế].
- Lâm, T. H., Nguyễn, V. T., & Phạm, M. H. (2021). Livelihood capitals and income improvement among ethnic minorities in mountainous regions of Vietnam. *Journal of Economics and Development*, 23(3), 45–60.
- Lê, H. T. (2020). Phát triển sinh kế bền vững cho các hộ dân tộc thiểu số thông qua du lịch cộng đồng. *Tạp chí Khoa học Xã hội*, 4(75), 112–120.
- Nguyễn Đức Bảo, Đỗ Hoàng Phương, Nguyễn Mạnh Dũng, Nguyễn Anh Tuấn, Nguyễn Thu Hằng, Tô Thế Nguyên, Nguyễn Thị Lan Hương, & Nguyễn Thị Hồng. (2023). SKBV của các hộ gia đình dân tộc thiểu số tại huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang. *Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh ĐHQGHN*, 3(1), 70–80. <https://jebvn.ueb.edu.vn/index.php/jeb/article/view/164/118>
- Nguyen, N. T. T., Le, M. K., Tran, T. T. N., & Dao, Q. T. (2022). Impacts of social capital on community-based tourism development: A case study in Binh Dinh Province, Vietnam. *Business Management and Strategy*, 13(2), 236–248. <https://doi.org/10.5296/bms.v13i2.20600>ResearchGate+1Macrothink Institute+1
- Nguyen, T. V., Pham, Q. A., & Le, D. H. (2020). The impact of foreign aid on household income among ethnic minority groups in Vietnam. ResearchGate. https://www.researchgate.net/publication/348054366_The_impact_of_foreign_aid_on_household_income_among_ethnic_minority_groups_in_Vietnam
- Nguyen, T. V., Pham, Q. A., & Le, D. H. (2023). The impact of foreign aid on household income among ethnic minority groups in Vietnam. ResearchGate. https://www.researchgate.net/publication/348054366_The_impact_of_foreign_aid_on_household_income_among_ethnic_minority_groups_in_Vietnam
- Nguyễn, M. T. (2019). Ảnh hưởng của các loại vốn sinh kế đến thu nhập hộ gia đình dân tộc thiểu số tại Tây Bắc Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 265(1), 50–59.
- Nguyễn, M. T., & cộng sự. (2019). Tác động của du lịch đến thu nhập và sinh kế của người dân tộc thiểu số: Nghiên cứu tại vùng cao Tây Bắc. *Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc*, 28(2), 134–145.
- Nguyễn Đức Khiêm. (2021). Phát triển du lịch cộng đồng nhằm giải quyết việc làm và đảm bảo sinh kế cho người dân tộc Sán Dìu ở Vĩnh Phúc. *Tạp chí Khoa học Đại học Tân Trào*, 20(3), 47–54. <https://tckh.daihoctantrao.edu.vn/index.php/sjttu/article/view/482/534>
- Nguyễn Văn Toàn, Trương Tấn Quân và Trần Văn Quảng. (2012). Ảnh hưởng của chương trình 135 đến sinh kế của đồng bào dân tộc ít người huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế*, 72B(3), 45–53. <https://hueuni.edu.vn/portal/data/doc/tapchi/38.pdf>
- Praptiwi, R. A., Maharja, C., Fortnam, M., Chaigneau, T., Evans, L., Garniati, L., & Sugardjito, J. (2021). Tourism-based alternative livelihoods for small island communities transitioning towards a blue economy. *Sustainability*, 13(12), Article 6655. <https://doi.org/10.3390/su13126655>
- Shekari, F., Ziaee, M., Faghihi, A., & Jomehpour, M. (2022). Nomadic livelihood resilience through tourism. *Annals of Tourism Research Empirical Insights*, 3(1), Article 100034. <https://doi.org/10.1016/j.annale.2022.100034>
- Trần Hương Giang, Mai Lan Phương, Hồ Ngọc Ninh, & Trần Đình Thao. (2023). Các yếu tố ảnh hưởng đến đa dạng sinh kế của các hộ dân tộc thiểu số di cư vào Tây Nguyên. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 314. <https://doi.org/10.33301/JED.VI.1214>

Turner, S. (2012). “Forever Hmong”: Ethnic minority livelihoods and agrarian transition in upland Northern Vietnam. *The Professional Geographer*, 64(4), 540–553.
<https://doi.org/10.1080/00330124.2011.611438>

Williams, N. E., Malaka Dhamruwan, & Carrico, A. R. (2023). Displacement and degradation: Impediments to agricultural livelihoods among ethnic minority farmers in post-war Sri Lanka. *AMBIO: A Journal of the Human Environment*, 52(4), 813–825. <https://doi.org/10.1007/s13280-022-01819-8>

Zhang, C., Zhou, Z., Zhu, C., Chen, Q., Feng, Q., Zhu, M., Tang, F., Wu, X., Zou, Y., Zhang, F., Zheng, J., & Yu, T. (2024). Analysis of the evolvement of livelihood patterns of farm households relocated for poverty alleviation programs in ethnic minority areas of China. *Agriculture*, 14(1), Article 94. <https://doi.org/10.3390/agriculture14010094>

Thông tin tác giả:

1. Nguyễn Thị Thủy

- Đơn vị công tác: Khoa Du lịch – Trường Đại học Đại Nam; NCS Trường Đại học Huế

- Địa chỉ email: thuynt.dl@dainam.edu.vn; ntthuy.dl24@hueuni.edu.vn

2. Võ Thị Hoài Sen

- Đơn vị công tác: Sinh viên ngành quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành- Khoa Du lịch- Đại học Đại Nam

3. Ngô Thị Tâm

- Đơn vị công tác: Sinh viên ngành quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành- Khoa Du lịch- Đại học Đại Nam

Ngày nhận bài: 29/3/2025

Ngày nhận bản sửa: 19/5/2025

Ngày duyệt đăng: 23/5/2025